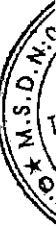


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm
Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Báo cáo Tài chính riêng
Quý III năm 2017
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Đông Nam Á
Báo cáo tài chính riêng
Quý III năm 2017



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc đá quý		822,902	708,367
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		2,607,085	2,364,806
III	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		9,918,769	15,215,133
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		8,290,549	10,755,659
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1,628,220	4,459,474
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.1	4,181,160	-
1	Chứng khoán kinh doanh		4,181,160	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		2,914	-
VI	Cho vay khách hàng		64,951,324	58,445,297
1	Cho vay khách hàng	V.3	65,541,037	58,988,895
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(589,713)	(543,598)
VII	Hoạt động mua nợ		41,831	50,575
1	Mua nợ		63,818	63,818
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(21,987)	(13,243)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.5	20,871,204	19,731,935
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		17,023,504	15,446,564
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4,883,478	4,897,110
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1,035,778)	(611,739)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.6	679,024	683,187
1	Đầu tư vào công ty con		500,000	500,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		72,000	72,000
4	Đầu tư dài hạn khác		107,024	111,187
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
IX	Tài sản cố định		382,095	334,273
1	Tài sản cố định hữu hình		233,428	243,127
	- Nguyên giá		565,380	545,566
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(331,952)	(302,439)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
	- Nguyên giá		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		148,667	91,146
	- Nguyên giá		242,951	174,926
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(94,284)	(83,780)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
	- Nguyên giá		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
XI	Tài sản Có khác		7,390,462	5,855,728
1	Các khoản phải thu		1,545,031	1,577,653
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3,431,898	2,130,200
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		2,419,943	2,151,737
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(6,410)	(3,862)
	TỔNG TÀI SẢN		111,848,770	103,389,301

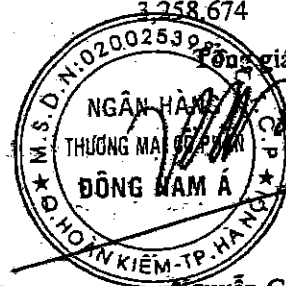
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.7	323,200	348,189
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.8	26,143,902	20,779,035
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		13,978,175	12,939,085
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		12,165,727	7,839,950
III	Tiền gửi của khách hàng	V.9	74,524,136	72,198,073
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	65,794
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		393	393
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	2,900,000	2,900,000
VII	Các khoản nợ khác	V.12	1,975,950	1,249,287
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,796,004	1,187,167
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		179,946	62,120
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		105,867,581	97,540,771
VIII	Vốn và các quỹ	V.13	5,981,189	5,848,530
1	Vốn của tổ chức tín dụng		5,465,881	5,465,881
	- Vốn điều lệ		5,465,826	5,465,826
	- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		32	32
	- Vốn khác		23	23
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		143,916	143,917
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(78,214)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		449,606	238,732
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		111,848,770	103,389,301

STT	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/09/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
1	Bảo lãnh vay vốn	90,409	12,500
2	Cam kết giao dịch hối đoái	62,484,839	41,747,320
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	8,373,250	3,350,333
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	8,381,105	3,365,180
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	45,730,484	35,031,807
	<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	652,088	627,427
5	Bảo lãnh khác	1,134,696	662,703
6	Các cam kết khác	3,258,674	571,152

Người lập

Kê toán trưởng

Trưởng ban giám đốc



Nghiêm Thị Thu Nga

Nguyễn Thị Hoài Phương

Nguyễn Cảnh Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.14	1,863,834	1,907,990	5,455,326	4,488,249
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.15	1,368,823	1,223,280	4,067,961	3,084,466
L	Thu nhập lãi thuần		495,011	684,710	1,387,365	1,403,784
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		32,923	20,694	87,942	63,945
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		16,854	15,917	44,027	39,960
II.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		16,069	4,777	43,915	23,985
III.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		20,999	5,737	29,150	(15,979)
IV.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán					
V.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.16	66,230	13,910	113,128	18,815
5	Thu nhập từ hoạt động khác		352	670	1,438	2,386
6	Chi phí hoạt động khác		48	284	402	432
VI.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		304	386	1,036	1,954
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.17	260	1,918	1,970	3,031
VIII.	Chi phí hoạt động	V.18	315,257	296,865	903,140	802,187
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		283,615	414,573	673,423	633,402
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		176,049	360,575	445,055	530,716
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		107,566	53,998	228,368	102,686
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		7,000	3,000	9,000	5,000
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		7,000	3,000	9,000	5,000
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		100,566	50,998	219,368	97,686

Người lập

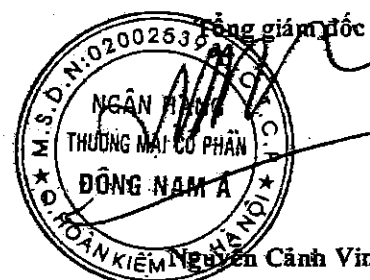
Nga

Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng

Phuong

Nguyễn Thị Hoài Phương



Ông giám đốc

Nguyễn Cảnh Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2017

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4,153,628	4,136,784
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3,459,124)	(2,450,823)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	43,915	23,985
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	140,314	2,836
05.	Thu nhập khác	879	1,795
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	200	159
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(860,004)	(742,637)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(26,772)	(22,383)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(6,964)	949,716
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	<i>(9,742,023)</i>	<i>(14,944,150)</i>
09.	Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	2,831,254	(570,000)
10.	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(5,744,468)	(2,090,334)
11.	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
11.	Biến động các khoản cho vay khách hàng	(6,552,142)	(12,394,350)
12.	Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	-	-
13.	Biến động khác về tài sản hoạt động	(276,667)	110,534
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	<i>7,724,336</i>	<i>8,956,862</i>
14.	Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	(24,989)	149,633
15.	Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	5,364,867	(4,422,099)
16.	Biến động tiền gửi của khách hàng	2,326,063	13,220,035
17.	Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	-	-
18.	Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(15,640)
19.	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(68,708)	9,649
20.	Biến động khác về công nợ hoạt động	127,103	15,284
21.	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	-	-
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2,024,651)	(5,037,572)

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(91,263)	(30,798)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06.	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
08.	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	4,163	-
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3,455	3,031
II.	Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động đầu tư	(83,645)	(27,767)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	-
02.	Tiền thu/(chi) từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03.	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
05.	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
06.	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III.	Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính	-	-
IV.	Lưu chuyển tiền thuận trong kỳ	(2,108,296)	(5,065,339)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	13,828,832	15,875,872
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	11,720,536	10,810,533
		11,720,536	10,810,533

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Người lập

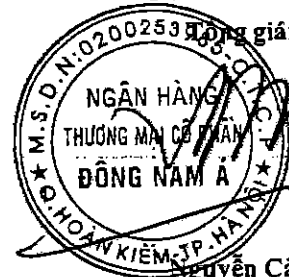
Kế toán trưởng

Nga

Phuong

Nghiêm Thị Thu Nga

Nguyễn Thị Hoài Phương



Nguyễn Cảnh Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0051/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 03 năm 1994.
Thời hạn có giá trị hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Nga

Bà Lê Thu Thủy

Ông Lê Văn Tân

Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm

Ông Hoàng Minh Tân

Bà Trần Thị Nguyệt

Bà Đoàn Thị Thanh Hương

Ông Lê Tuấn Anh

Bà Lê Thị Thanh Bình

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phó chủ tịch Thường trực Hội đồng quản trị

Phó chủ tịch Hội đồng quản trị

Phó chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Từ nhiệm Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Từ nhiệm Ngày 15 tháng 8 năm 2017

4. Thành phần Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Cảnh Vinh

Bà Lê Thu Thủy

Ông Lê Quốc Long

Ông Nguyễn Tuấn Cường

Ông Vũ Đình Khoán

Bà Văn Thị Hằng

Bà Trần Thị Thanh Thủy

Bà Dương Bích Hằng

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh

Ông Nguyễn Hương Minh

Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày
25/09/2017)

Phó Tổng Giám đốc thứ nhất

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày
15/08/2017)

5. Trụ sở chính

Số 25 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội - Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính; một (1) văn phòng đại diện trong nước; ba mươi chín (39) chi nhánh; một trăm hai mươi một (121) điểm giao dịch trên cả nước và một (1) công ty con.

6. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, ngân hàng có công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	% đầu tư trực tiếp bởi Ngân hàng	Lĩnh vực kinh doanh
Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	QĐ số 2592/QĐ-NHNN ngày 03/12/2008	100%	Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên: Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Ngân hàng có 2.877 nhân viên

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý III năm 2017 bắt đầu từ ngày 01/07/2017 kết thúc vào ngày 30/09/2017.

Kỳ kế toán năm 2017 bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á là Đồng Việt Nam ("VND"), làm tròn đến hàng triệu gần nhất (Triệu đồng)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng, các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam và theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá hàng ngày và quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng tại quỹ, tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tín phiếu Chính phủ và giấy tờ có giá khác được phép chiết khấu, và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng.

3. Đầu tư

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày giao dịch. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán thanh lý chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

c. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc sau đó nếu có dấu hiệu suy giảm giá trị lâu dài, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được

phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không được phép bán trước ngày đáo hạn hoặc chứng khoán này sẽ được chuyển sang chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

d. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn và các khoản góp vốn mà Ngân hàng dự định nắm giữ trên một năm (ngoại trừ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh và liên kết). Đối với các khoản đầu tư này, Ngân hàng hoặc là cổ đông sáng lập/ đối tác chiến lược của đơn vị được đầu tư hoặc nhà đầu tư có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động thông qua thỏa thuận ký với các thành viên chỉ định trong Hội đồng Quản trị/ Ban Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận theo giá mua trừ đi dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 (nếu có).

4. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2014 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước ban hành và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013, rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định, cụ thể:

- Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

- Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.
- Các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

- Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

Xử lý nợ xấu

Cũng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Định kỳ, tổ chức tín dụng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013 và các văn bản sửa đổi của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời hạn kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt – Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập – Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kế đến thời điểm trích lập.

Theo các điều khoản trong hợp đồng mua bán nợ đã ký với VAMC, Ngân hàng có nghĩa vụ mua lại theo giá trị ghi sổ các khoản nợ này trong trường hợp khoản nợ đã bán chưa được xử lý hoặc thu hồi toàn bộ vào thời điểm trái phiếu đặc biệt đến hạn.

Tổ chức tín dụng bán nợ không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa	8 - 50 năm
• Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
• Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
• Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 8 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính: Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 đến 15 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn: Được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

7. Các khoản phải trả khác

Được phản ánh theo giá gốc

8. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

9. Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ được xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo thông tư số 02/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và thông tư số 09/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ dịch vụ

Doanh thu giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ

tức nhân dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính phát hành.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Phúc lợi nhân viên

Trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Ngân hàng đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1 % của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31/12/2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31/12/2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

12. Vốn chủ sở hữu

Chi phí phát hành cổ phiếu

Khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc phát hành cổ phiếu mới hoặc phát hành quyền mua cổ phiếu được thể hiện trên khoản mục vốn chủ sở hữu như một khoản giảm trừ sau khi đã trừ đi các khoản tiền thu được và ảnh hưởng của thuế (nếu có).

Cổ tức trên cổ phiếu thường

Cổ tức trên cổ phiếu thường được ghi nhận trong khoản mục vốn chủ sở hữu khi được các cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Cổ tức cho năm tài chính được công bố sau ngày lập báo cáo tài chính sẽ được đề cập trong ghi chú về các sự kiện phát sinh sau. Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của Ngân hàng trong niên độ kế toán mà việc chia cổ tức được cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại vốn chủ sở hữu do Ngân hàng phát hành, số tiền mà Ngân hàng thanh toán để mua cổ phiếu được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu và được coi là cổ phiếu quỹ cho đến khi nó bị hủy bỏ. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc được phát hành lại, các khoản thanh toán nhận được sẽ được ghi nhận vào khoản mục vốn chủ sở hữu.

Trích lập các quỹ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 07 năm 2012, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Việc phân phối lợi nhuận còn lại do Hội đồng Quản trị quyết định.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	4,181,160	-
- Chứng khoán Chính phủ	4,181,160	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	4,181,160	-
	30/09/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-

2. Công cụ tài chính phái sinh

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng	Giá trị thuần Triệu đồng
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	18,497,905	18,317,544	18,344,136	2,914
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2,158,398	2,143,937	2,160,630	(16,694)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22,500,375	22,422,846	22,403,238	19,608
Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	12,817,178	12,595,565	12,661,359	(65,794)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,371,058	1,355,181	1,348,520	6,660
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	11,446,119	11,240,384	11,312,839	(72,454)
Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-	-

3. Cho vay khách hàng

	30/09/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	64,360,339	57,805,409
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1,283	1,283
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	434,233	437,021
Cho vay khác	-	-
Cho vay theo chỉ đạo của chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	745,182	745,182
Tổng	65,541,037	58,988,895

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/09/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	64,081,458	57,082,270
Nợ cần chú ý	127,788	156,742
Nợ dưới tiêu chuẩn	192,699	739,728
Nợ nghi ngờ	107,579	21,930
Nợ có khả năng mất vốn	286,331	243,043
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	745,182	745,182
Tổng	65,541,037	58,988,895

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	30/09/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	10,785,696	9,489,934
Nợ trung hạn	29,678,359	28,384,397
Nợ dài hạn	24,331,800	20,369,382
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	745,182	745,182
Tổng	65,541,037	58,988,895

4. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2017	413,241	130,357
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	58,034	(11,919)
Sử dụng dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ tại 30/09/2017	471,275	118,438
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2016	293,011	86,479
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	97,454	14,566
Dự phòng giảm do xử lý nợ/xử lý bán nợ sang VAMC	-	-
Số dư cuối kỳ tại 30/09/2016	390,465	101,045

5. Chứng khoán đầu tư

	30/09/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	17,023,504	15,446,564
- Chứng khoán Chính phủ	9,331,803	8,576,889
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	5,898,696	5,519,675
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1,793,005	1,350,000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(15,025)	(16,989)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(15,025)	(16,989)
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng	17,008,479	15,429,575
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
a. Giá trị chứng khoán:		
Giá trị chứng khoán (không bao gồm trái phiếu do VAMC phát hành)	319,364	319,364
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	319,364	319,364
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng	319,364	319,364
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	4,564,114	4,577,746
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(1,020,753)	(594,750)
Tổng	3,543,361	3,982,996
Tổng "Chứng khoán đầu tư"	20,871,204	19,731,935

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	30/09/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Đầu tư vào công ty con (SeaBank AMC)	500,000	500,000
Đầu tư vào công ty liên kết	72,000	72,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	107,024	111,187
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	679,024	683,187

7. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	30/09/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Vay ngân hàng nhà nước		
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay theo chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các GTCG	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Khoản vay theo Nghị Quyết 61/2014/NQ-CP của Chính phủ hỗ trợ nhà ở cho đối tượng ưu tiên	323,200	348,189
Tổng	323,200	348,189

8. Tiền gửi của TCTD khác và vay các TCTD khác

	30/09/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	5,742,305	3,559,566
- Bằng VND	5,716,909	3,532,368
- Bằng ngoại hối	25,396	27,198
Tiền gửi có kỳ hạn	8,235,870	9,379,519
- Bằng VND	7,426,950	8,471,000
- Bằng ngoại hối	808,920	908,519
Tổng	13,978,175	12,939,085
Vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	12,024,358	7,479,321
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	10,220,358	3,454,321
- Vay cầm cố, thế chấp	1,804,000	4,025,000
- Bằng ngoại hối	141,369	360,629
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	141,369	360,629
Tổng	12,165,727	7,839,950
Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	26,143,902	20,779,035

9. Tiền gửi của khách hàng

	30/09/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5,425,700	6,876,843
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3,286,228	3,972,173
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2,139,472	2,904,670
Tiền gửi có kỳ hạn	68,967,462	65,166,639
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	65,702,454	61,675,982
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	3,265,008	3,490,657
Tiền gửi vốn chuyên dùng	43,765	75,100
Tiền gửi ký quỹ	87,209	79,491
Tổng	74,524,136	72,198,073

10. Phát hành giấy tờ có giá

	30/09/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Kỳ hạn		
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng tới 5 năm	-	-
Từ 5 năm trở lên	2,900,000	2,900,000
Tổng	<u>2,900,000</u>	<u>2,900,000</u>

11. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư cuối kỳ tại 31/12/2016	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ tại 30/09/2017
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế giá trị gia tăng	945	5,969	5,951	964
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,772	9,000	26,772	-
3. Thuế thu nhập cá nhân	1,545	19,162	18,072	2,635
4. Thuế nhà thầu		7,779	7,779	
5. Thuế môn bài		164	164	
Tổng	<u>20,262</u>	<u>42,074</u>	<u>58,738</u>	<u>3,599</u>

12. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/09/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	1,796,004	1,187,167
Các khoản phải trả và công nợ khác	176,587	61,761
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,359	359
Tổng	<u>1,975,950</u>	<u>1,249,287</u>

13. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/Lãi lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	5,465,826	-	-	-	-	2	59,422	84,493	-	238,732	55	5,848,530
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220,853	-	220,853
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	219,368	-	219,368
Trích bổ sung quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,485	-	1,485
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	78,214	-	-	-	-	9,981	-	88,195
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,370	-	9,370
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	78,214	-	-	-	-	611	-	78,825
Số dư cuối kỳ	5,465,826	-	-	-	(78,214)	2	59,422	84,493	-	449,606	55	5,981,189

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi	5,402,541	4,453,127
Thu nhập lãi tiền gửi	151,925	48,727
Thu nhập lãi cho vay	4,299,280	3,662,753
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	939,996	736,166
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ		
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	11,340	5,481
Thu khác từ hoạt động tín dụng	52,785	35,123
Tổng	5,455,326	4,488,249

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
	triệu đồng	triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	3,606,696	2,742,849
Trả lãi tiền vay	269,809	149,733
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	183,401	183,956
Trả lãi tiền thuê tài chính		
Chi phí hoạt động tín dụng khác	8,055	7,928
Tổng	4,067,961	3,084,466

16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	118,915	26,023
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	7,751	7,208
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	1,964	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	113,128	18,815

17. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 triệu đồng	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	1,970	3,031
Thu nhập từ bán các khoản góp vốn, mua cổ phần	-	-
Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	1,970	3,031

18. Chi phí hoạt động

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 triệu đồng	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	16,050	13,798
Chi phí cho nhân viên	384,651	315,466
- Chi lương và phụ cấp	334,140	278,135
- Các khoản chi đóng góp theo lương	26,360	19,484
- Chi trợ cấp	426	238
- Chi phí khác cho nhân viên	23,725	17,609
Chi về tài sản	229,991	205,462
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	43,193	36,489
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	216,580	228,297
- Công tác phí	14,749	2,871
- Chi khác	201,831	225,426
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	53,320	39,164
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	2,548	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	903,140	802,187

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro lãi suất: Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.



Tại ngày 30/09/2017	Không chịu lãi (triệu đồng)	Quá hạn (triệu đồng)	Đến 1 tháng (triệu đồng)	Từ 1-3 tháng (triệu đồng)	Từ 3-6 tháng (triệu đồng)	Từ 6-12 tháng (triệu đồng)	Từ 1-5 năm (triệu đồng)	Trên 5 năm (triệu đồng)	Tổng (triệu đồng)
Tài sản									822,902
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	822,902	-	2,607,085	-	-	-	-	-	2,607,085
Tiền gửi tại NHNN	-	-	8,429,591	1,489,178	-	-	-	-	9,918,769
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác gặp	-	-	4,181,160	-	-	-	-	-	4,181,160
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	2,914
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	2,914	-	-	-	-	-	-	-	2,914
Cho vay khách hàng	-	1,459,579	14,755,175	16,068,922	24,398,125	5,467,798	3,217,868	173,570	65,541,037
Mua nợ	-	63,818	200,000	200,000	152,248	624,184	8,808,527	7,344,277	63,818
Chứng khoán đầu tư	4,577,746	-	200,000	200,000	-	-	-	-	21,906,982
Góp vốn, đầu tư dài hạn	679,024	-	-	-	-	-	-	-	679,024
Tài sản cố định	382,095	-	-	-	-	-	-	-	382,095
Tài sản có khác	7,396,872	-	-	-	-	-	-	-	7,396,872
Tổng tài sản	13,861,553	1,523,397	30,173,011	17,758,100	24,550,374	6,091,983	12,026,395	7,517,847	113,502,659
Nợ phải trả									323,200
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	21,746	104,056	197,398	-	-	-	26,143,902
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	21,969,941	3,559,495	614,465	-	-	-	74,524,136
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9,474,569	7,253,890	15,665,058	8,927,870	33,043,372	159,376	393
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	393	-	2,900,000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	1,975,950
Các khoản nợ khác	1,975,950	-	-	-	-	-	-	-	105,867,580
Tổng nợ phải trả	1,975,950	-	31,466,257	10,917,441	16,476,921	8,927,870	35,943,765	159,376	7,635,078
Mức chênh lệch ngay cảm với lãi suất nội bảng	11,885,603	1,523,397	(1,293,245)	6,840,659	8,073,452	(2,835,887)	(23,917,371)	7,358,470	

Mr A

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm
Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Báo cáo Tài chính riêng
Quý III năm 2017
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

2. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có gốc không phải bằng loại đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

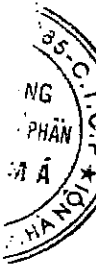
	Quy đổi VND (triệu đồng)				Tổng cộng (triệu đồng)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	VND	Ngoại tệ khác quy đổi	
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017					
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	39,737	139,528	638,361	5,276	822,902
Tiền gửi tại NHNN	-	722,304	1,884,781	-	2,607,085
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	164,152	1,600,445	8,149,548	4,624	9,918,769
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	4,181,160	-	4,181,160
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2,561,657.30	(2,558,744)	-	2,914
Cho vay khách hàng - góp	9,438	2,718,950	62,812,649	-	65,541,037
Mua nợ	-	-	63,818	-	63,818
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	21,906,982	-	21,906,982
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	679,024	-	679,024
Tài sản cố định	-	-	382,095	-	382,095
Tài sản cố khác	514	240,451	7,155,907	-	7,396,872
Tổng tài sản	213,841	7,983,336	105,231,763	9,900	113,438,840
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	323,200	-	323,200
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	568	975,081	25,168,252	-	26,143,902
Tiền gửi của khách hàng	212,610	5,241,666	69,069,006	853	74,524,136
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCID chịu rủi ro	-	-	393	-	393
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2,900,000	-	2,900,000
Các khoản nợ khác	1,389	74,620	1,899,924	17	1,975,950
Vốn và các quỹ	-	-	5,981,189	-	5,981,189
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	214,567	6,291,367	105,341,964	870	111,848,769
Trạng thái tiềm tệ nội bảng	(725)	1,691,968	(110,201)	9,030	1,590,071

M

3. **Rủi ro thanh khoản:** Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng, theo phụ lục hợp đồng có thể có.

	Tại ngày 30/09/2017	Quá hạn (triệu đồng)		Trong hạn (triệu đồng)					Tổng cộng (triệu đồng)	
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		-	-	822,902	-	-	-	-	-	822,902
Tiền gửi tại NHNN		-	-	2,607,085	-	-	-	-	-	2,607,085
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	-	8,429,591	1,489,178	-	-	-	-	9,918,769
Chứng khoán kinh doanh		-	-	4,181,160	-	-	-	-	-	4,181,160
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác		-	-	(5,816,627)	4,280,659	4,729,393	(3,190,512)	-	-	2,914
Cho vay khách hàng		1,331,791	127,788	918,760	2,573,523	11,025,835	35,285,781	14,277,560		65,541,037
Mua nợ		63,818	-	-	-	-	-	-	-	63,818
Chứng khoán đầu tư		-	-	200,000	200,000	776,433	8,808,527	11,922,023		21,906,982
Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-	-	-	-	-	679,024		679,024
Tài sản cố định		-	-	-	-	-	-	382,095		382,095
Tài sản Có khác		-	-	503,657	962,444	2,463,617	3,467,154	-		7,396,872
Tổng tài sản		1,395,609	127,788	11,846,528	9,505,803	18,995,278	44,370,950	27,260,702		113,502,658
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-	21,746	104,056	197,398	-	-		323,200
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD		-	-	21,969,941	3,559,495	614,465	-	-		26,143,902
Tiền gửi của khách hàng		-	-	9,474,569	7,253,890	24,592,928	33,043,372	159,376		74,524,136
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-	-	-	-	-	-		-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-	-	-	-	393	-		393
Phát hành giấy tờ có giá		-	-	-	-	-	-	-		-
Các khoản nợ khác		-	-	210,051	361,769	548,421	855,709	-		1,975,950
Nợ phải trả		-	-	31,676,307	11,279,210	25,953,212	33,899,474	3,059,376		105,867,581
Mức chênh lệch thanh khoản ròng		1,395,609	127,788	(19,829,779)	(1,773,407)	(6,957,934)	10,471,476	24,201,326		7,635,077



Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á
25 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội

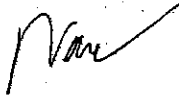
Báo cáo Tài chính riêng
Quý III năm 2017
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 26 tháng 10 năm 2017.

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2017

Người lập



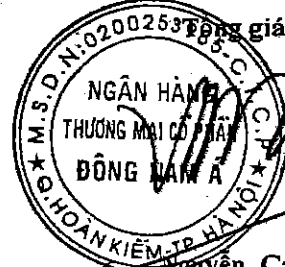
Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Vinh